Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8306.30.91

Mã HS	8306.30.91
Mô tả hàng hóa	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản / - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: / - - Loại khác: / - - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:38:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83063091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12661
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12661
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12661
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12026
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11969
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11969
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11969
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11969
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11969
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11969
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12021
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12021
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12021
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12021
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12021
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12022
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12022
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12022
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12022
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12022
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12022
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12025
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11975
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11981
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11981
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11981
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11981
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11981
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11981
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12014
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12014
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12014
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12014
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12014
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12014
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12059
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12059
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12059
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12059
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12059
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12044
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12044
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12044
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12044
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12044
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12044
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12044
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12044
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12044
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12044
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12044
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12044
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12061
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12061
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12061
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12061
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12061
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12061
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12060
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12060
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12060
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12060
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12060
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12007
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12007
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12007
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12007
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12007
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12007
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12007
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12044
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12044
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12044
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12044
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12044
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12044
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12044
RCEP B	2023	2023	20	B!E12044
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12044
RCEP B	2025	2025	15	B!G12044
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12044
RCEP B	2027	2027	10	B!I12044
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12044
RCEP C	2023	2023	20	C!E12044
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12044
RCEP C	2025	2025	15	C!G12044
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12044
RCEP C	2027	2027	10	C!I12044
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12043

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12043
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12043
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12043
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12043
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12043
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12047
RCEP E	2023	2023	20	E!E12047
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12047
RCEP E	2025	2025	15	E!G12047
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12047
RCEP E	2027	2027	10	E!I12047
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12044
RCEP F	2023	2023	20	F!E12044
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12044
RCEP F	2025	2025	15	F!G12044
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12044
RCEP F	2027	2027	10	F!I12044
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11135
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11135
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11135
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11135

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8306.30 có 3 dòng thuế; dòng 8306.30.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường.	8306.30.10 Bằng đồng; 8306.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8306.30.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8306.30.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12661), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.